

Số: 126/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về các hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; thủ tục nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền, thủ tục giải quyết đơn yêu cầu xử lý vi phạm; thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khác trực tiếp liên quan đến lĩnh vực sở hữu công nghiệp không quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.”.

2. Bổ sung Điều 1a vào sau Điều 1 như sau:

“Điều 1a. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hộ kinh doanh; hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

3. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại Luật Hợp tác xã gồm: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp;

d) Tổ chức giám định sở hữu công nghiệp;

đ) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật.

4. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.



3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa và với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, không gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Buộc tiêu hủy hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; tang vật, phương tiện vi phạm nếu không loại bỏ được yếu tố vi phạm gắn trên tang vật, phương tiện vi phạm đó; hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo; tem, nhãn, bao bì, vật phẩm khác mang yếu tố vi phạm;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 3 như sau:

“h) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có căn cứ xác định số lợi bất hợp pháp hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán hoặc tiêu hủy trái quy định của pháp luật;”;

d) Bổ sung điểm i khoản 3 như sau:

“i) Buộc nộp lại giấy tờ, tài liệu bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp các loại giấy tờ, tài liệu đó.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm

1. Việc xác định giá trị tang vật vi phạm là hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 2 Điều 213 Luật Sở hữu trí tuệ để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt tuân thủ một trong các căn cứ theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính như sau:

a) Giá niêm yết hoặc giá ghi trên hợp đồng hoặc hóa đơn mua bán hoặc tờ khai nhập khẩu;

b) Giá theo thông báo của cơ quan tài chính địa phương; trường hợp không có thông báo giá thì giá theo giá thị trường tại thời điểm xảy ra vi phạm hành chính;

c) Giá thành của hàng hóa vi phạm nếu là hàng hóa chưa xuất bán.

2. Trường hợp không thể áp dụng các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này để xác định giá trị tang vật vi phạm làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật vi phạm và thành lập Hội đồng định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Việc xác định giá trị phương tiện vi phạm hành chính để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt được áp dụng theo quy định tại Điều 60 Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại văn bằng bảo hộ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ, tài liệu đó đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khi không đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định pháp luật;



b) Cung cấp thông tin không trung thực cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình đăng ký kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.”;

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 4 như sau:

“4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp chứng chỉ đó đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung thẻ giám định viên, giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi;

b) Cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

c) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch văn bản giám định;

d) Cung cấp thông tin không trung thực cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình đăng ký kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, yêu cầu cấp thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, yêu cầu ghi nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp;

đ) Thực hiện giám định trong trường hợp phải từ chối giám định theo quy định pháp luật.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

“a) Buộc nộp lại thẻ giám định viên, giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định, văn bản giám định sở hữu công nghiệp bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy tờ, tài liệu đó đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm c khoản 4 Điều này;”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Buôn bán; chào hàng; vận chuyển, kể cả quá cảnh; tàng trữ; trưng bày để bán sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí hoặc sản phẩm được sản xuất từ quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“14. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa vi phạm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 8 đến khoản 13 Điều này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 15 như sau:

“d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Buôn bán; chào hàng; vận chuyển, kể cả quá cảnh; tàng trữ; trưng bày để bán hàng hóa, dịch vụ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 13 như sau:



“a) Sản xuất bao gồm: Thiết kế, chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói hàng hóa mang dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 16 như sau:

“16. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 8 đến khoản 13 Điều này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 17 như sau:

“17. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm và tiêu hủy yếu tố vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 15 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm nếu không loại bỏ được yếu tố vi phạm; hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; tem, nhãn, bao bì, vật phẩm vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 15 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hàng hóa quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 12 Điều này;

d) Buộc thay đổi tên doanh nghiệp, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 15 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Buôn bán; chào hàng; vận chuyển, kê cả quá cảnh; tàng trữ; trưng bày để bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 10 như sau:

“a) Sản xuất bao gồm: Thiết kế, chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói hàng hóa mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:



“12. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b hoặc điểm c khoản 13 Điều này;

b) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 7 đến khoản 10 Điều này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, môi trường đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản này;

b) Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và không gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, môi trường đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hóa quá cảnh hoặc buộc tái xuất đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Buôn bán; vận chuyển, kê cả quá cảnh; cung cấp; tàng trữ; trưng bày để bán tem, nhãn, bao bì, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 8 như sau:

“b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 7 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Buôn bán; vận chuyển, kê cả quá cảnh; tàng trữ để bán hàng hóa, dịch vụ có gắn chỉ dẫn thương mại lên hàng hóa, dịch vụ gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ hoặc về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 17 như sau:

“17. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 8 đến khoản 13 Điều này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 18 như sau:

“a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm và tiêu hủy yếu tố vi phạm; buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm nếu không loại bỏ được yếu tố vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 15 và điểm b khoản 16 Điều này;

b) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, trang tin điện tử đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 15 và điểm b khoản 16 Điều này;

c) Buộc thay đổi tên doanh nghiệp, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 13 và điểm b khoản 15 Điều này; buộc thay đổi thông tin tên miền hoặc trả lại tên miền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 16 Điều này;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 13 và điểm a khoản 15 Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;”;



b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 350.000.000 đồng;”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 350.000.000 đồng;”.

16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đội trưởng Đội quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh và Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:



- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 như sau:

“3. Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 1 như sau:

“1. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”;

c) Sửa đổi điểm d khoản 3 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 20 như sau:



a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu thuộc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ và g khoản 3 Điều 3 Nghị định này.”;

c) Sửa đổi điểm d, khoản 3 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”;

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 4 như sau:

“4. Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu có quyền:”.

19. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 21 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

20. Bổ sung Điều 21a vào sau Điều 21 như sau:

“Điều 21a. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp gồm:



1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp được quy định từ Điều 16 đến Điều 21 Nghị định này;

2. Người thuộc lực lượng Công an nhân dân, công chức, viên chức trong các cơ quan quy định từ Điều 16 đến Điều 21 Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau:

“2. Trong quá trình giải quyết vụ việc, nếu chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có yêu cầu hoặc các bên trong vụ việc thỏa thuận được với nhau và đề xuất biện pháp giải quyết phù hợp với quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng và xã hội thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ghi nhận yêu cầu, biện pháp giải quyết đó và dừng xử lý vụ việc.”.

22. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 28 như sau:

“b) Chưa có đủ căn cứ xác định hành vi vi phạm sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm;”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu Điều 31 như sau:

“Điều 31. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, thi hành biện pháp khắc phục hậu quả và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Việc thi hành quyết định xử phạt, thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc thay đổi, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp thì tổ chức, cá nhân vi phạm có trách nhiệm tiến hành thủ tục thay đổi tên doanh nghiệp, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành.

Sau thời hạn nêu trên, nếu tổ chức, cá nhân vi phạm không tiến hành thủ tục thay đổi tên doanh nghiệp, loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp thì cơ quan ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.



Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo quy định và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xử lý tên doanh nghiệp xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc thay đổi thông tin tên miền hoặc trả lại tên miền thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tiến hành thủ tục thay đổi thông tin tên miền hoặc trả lại tên miền tại cơ quan quản lý tên miền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành.

Sau thời hạn nêu trên nếu tổ chức, cá nhân vi phạm không tiến hành thủ tục thay đổi thông tin tên miền hoặc trả lại tên miền thì cơ quan ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính yêu cầu cơ quan quản lý tên miền thu hồi tên miền.

Cơ quan quản lý tên miền có trách nhiệm thu hồi tên miền theo yêu cầu của cơ quan ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nhà đăng ký tên miền đang quản lý tên miền có trách nhiệm thông báo thu hồi tên miền cho chủ thể sử dụng tên miền, thực hiện nghiệp vụ thu hồi tên miền và gửi văn bản báo cáo cho cơ quan quản lý tên miền sau khi hoàn tất việc thu hồi tên miền.”;

24. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu Điều 32 như sau:

“Điều 32. Sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trường hợp quyết định giải quyết tranh chấp về sở hữu công nghiệp của cơ quan có thẩm quyền được ban hành trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính dẫn đến việc thay đổi căn cứ, nội dung quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định sửa đổi, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành, ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính cho phù hợp với quyết định giải quyết tranh chấp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung các điểm a, b khoản 2 như sau:

“a) Đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi đã thu tiền phạt hoàn trả một phần hoặc toàn bộ tiền phạt đã nộp theo quyết định sửa đổi, hủy bỏ, ban hành mới quyết

định xử phạt vi phạm hành chính theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đã nộp tiền phạt. Yêu cầu hoàn trả tiền phạt được người có thẩm quyền xử phạt chấp nhận trong thời hạn không quá 90 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, hủy bỏ, ban hành mới;

b) Trả lại hàng hóa, vật phẩm, phương tiện kinh doanh tạm giữ, tịch thu nhưng chưa bị xử lý. Trường hợp hàng hóa, vật phẩm, phương tiện kinh doanh bị tạm giữ, tịch thu đã bị xử lý thì tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm có trách nhiệm bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị xử lý theo cam kết đã thực hiện khi yêu cầu xử lý vi phạm, nếu có.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về xử lý vi phạm hành chính trong các trường hợp khác thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.”.

2. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 2 như sau:

“a) Tước quyền sử dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 12 tháng: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp (giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận, thử nghiệm, giám định, kiểm định); quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (chứng nhận, thử nghiệm, giám định, kiểm định); giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; quyết định chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; quyết định chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo; quyết định phê duyệt mẫu phương tiện đo; giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn; giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch; giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận; giấy đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng, giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm; giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.”.



3. Sửa đổi, bổ sung các điểm b, đ và bổ sung điểm d1 khoản 3 Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, phương tiện nhập khẩu vi phạm.”;

b) Bổ sung điểm d1 vào sau điểm d như sau:

“d1) Buộc kiểm định lại phương tiện đo; buộc thể hiện đơn vị đo lường của phương tiện đo; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của phương tiện đo; buộc đóng gói lại hàng đóng gói sẵn; buộc ghi lượng của hàng đóng gói sẵn, buộc thể hiện đơn vị đo lường của hàng đóng gói sẵn;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ như sau:

“đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp có căn cứ xác định số lợi bất hợp pháp hoặc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định pháp luật.”.

4. Bổ sung Điều 2a vào sau Điều 2 như sau:

“Điều 2a. Thi hành quyết định xử phạt, thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt:

Việc thi hành quyết định xử phạt, thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.”.

5. Sửa đổi điểm d khoản 3 Điều 3 như sau:

“d) Các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác theo quy định pháp luật.”.

6. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“Điều 5. Vi phạm trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu, buôn bán và sử dụng chất chuẩn, chuẩn đo lường

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu, buôn bán và sử dụng chất chuẩn, chuẩn đo lường không thể hiện đơn vị đo theo đơn vị đo pháp định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hiệu chuẩn hoặc so sánh chuẩn đo lường với chuẩn



quốc gia hoặc với chuẩn đo lường có độ chính xác cao hơn theo quy định trước khi đưa chuẩn đo lường vào sử dụng;

b) Không thực hiện thử nghiệm hoặc so sánh chất chuẩn theo quy định trước khi đưa chất chuẩn vào sử dụng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu, buôn bán và sử dụng chất chuẩn, chuẩn đo lường không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được tổ chức, cá nhân công bố hoặc cơ quan quản lý về đo lường có thẩm quyền quy định áp dụng.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc thu hồi và buộc tái xuất chất chuẩn, chuẩn đo lường nhập khẩu;
- b) Buộc thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng chất chuẩn, chuẩn đo lường;
- c) Buộc tiêu hủy chất chuẩn, chuẩn đo lường gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, thủy sản nuôi và môi trường.”.

7. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thể hiện đơn vị đo theo đơn vị đo pháp định.”.

8. Bổ sung điểm c khoản 3 Điều 6 như sau:

“c) Sản xuất phương tiện đo nhóm 1 không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được tổ chức, cá nhân công bố;”.

9. Sửa đổi khoản 6 Điều 6 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thể hiện đơn vị đo đúng quy định trước khi đưa vào lưu thông đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo nhóm 2 trước khi đưa vào sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và c khoản 3, khoản 4 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây: buộc thu hồi phương tiện đo đã lưu thông; buộc thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng phương tiện đo; buộc tiêu hủy phương tiện đo vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, thủy sản nuôi và môi trường.”.

10. Sửa đổi khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu phương tiện đo nhóm 2 không thể hiện đơn vị đo theo đơn vị đo pháp định.”.

11. Bổ sung điểm c khoản 3 Điều 7 như sau:

“c) Nhập khẩu phương tiện đo nhóm 1 không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được tổ chức, cá nhân công bố;”.

12. Sửa đổi khoản 6 Điều 7 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi quyết định phê duyệt mẫu phương tiện đo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây: buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc thu hồi và tái xuất phương tiện đo nhập khẩu; buộc thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng phương tiện đo; buộc tiêu hủy phương tiện đo gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, thủy sản nuôi, cây trồng và môi trường.”.

13. Sửa đổi khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo nhóm 2 đã sửa chữa trước khi đưa vào sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của phương tiện đo; trường hợp không khôi phục được thì buộc tiêu hủy phương tiện đo đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.”.

14. Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán phương tiện đo nhóm 2 không thể hiện đơn vị đo theo đơn vị đo pháp định.”.

15. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:



- a) Buôn bán phương tiện đo nhóm 2 chưa được phê duyệt mẫu;
- b) Buôn bán phương tiện đo nhóm 2 không đúng mẫu phương tiện đo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Buôn bán phương tiện đo nhóm 1 không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được tổ chức, cá nhân công bố.”.

16. Sửa đổi khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc thu hồi phương tiện đo đã lưu thông đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây: buộc thu hồi và chuyển đổi mục đích sử dụng phương tiện đo vi phạm; buộc tiêu hủy phương tiện đo vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, thủy sản nuôi, cây trồng và môi trường;
- c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, các điểm b và c khoản 2 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10 như sau:

“b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 10 như sau:

“7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc kiểm định lại phương tiện đo trước khi tiếp tục sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1, khoản 2 Điều này;
- b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, các điểm b và c khoản 4 Điều này.”.

19. Sửa đổi điểm a, điểm c khoản 6 Điều 11 như sau:

“a) Đình chỉ hoạt động kiểm định của kiểm định viên đo lường từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1, khoản 5 Điều này;”.

“c) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.”.

20. Sửa đổi khoản 7 Điều 11 như sau:



“7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi chứng chỉ kiểm định đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d khoản 1, điểm a, b khoản 2, các khoản 3, 4 và 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Mức phạt tiền đối với vi phạm về phép đo trong mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ mà lượng của hàng hóa, dịch vụ đó có sai lệch quá phạm vi sai số cho phép theo yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với phép đo do tổ chức, cá nhân công bố hoặc do cơ quan có thẩm quyền quy định để thu lợi bất chính được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được đến 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 01 lần đến 02 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 02 lần đến 03 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 03 lần đến 04 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 04 lần đến 05 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được trên 500.000.000 đồng.”.

22. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 14 như sau:

“2a. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu số tiền thu lợi bất chính có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.”.



23. Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Số đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp vượt quá quy định;”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Mức phạt tiền đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu hàng đóng gói sẵn trong trường hợp lượng của hàng đóng gói sẵn đó có giá trị trung bình nhỏ hơn giá trị trung bình cho phép theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do tổ chức, cá nhân công bố hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định để thu lợi bất chính được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được đến 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 01 lần đến 02 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 02 lần đến 03 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 03 lần đến 04 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 04 lần đến 05 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được trên 500.000.000 đồng.”.

25. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 15 như sau:

“2a. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu số tiền thu lợi bất chính có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.”.

26. Sửa đổi khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc ghi lượng của hàng đóng gói sẵn, buộc thể hiện đơn vị đo lường, buộc thể hiện dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn sản xuất theo quy định trước khi tiếp tục đưa vào lưu thông đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc đóng gói lại hàng đóng gói sẵn sản xuất theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b khoản 1, khoản 2 Điều này;

c) Buộc tái xuất hàng đóng gói sẵn nhập khẩu theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều này.”.

27. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 16 như sau:

“d) Buôn bán hàng đóng gói sẵn có số đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp vượt quá quy định;”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 được như sau:

“2. Mức phạt tiền đối với hành vi buôn bán hàng đóng gói sẵn trong trường hợp lượng của hàng đóng gói sẵn đó có giá trị trung bình nhỏ hơn giá trị trung bình cho phép theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do tổ chức, cá nhân công bố hoặc do cơ quan có thẩm quyền quy định để thu lợi bất chính được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được đến 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 01 lần đến 02 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 02 lần đến 03 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 03 lần đến 04 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được từ trên 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng;



h) Phạt tiền từ 04 lần đến 05 lần số tiền thu lợi bất chính có được trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính có được trên 500.000.000 đồng.”.

29. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 16 như sau:

“2a. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu số tiền thu lợi bất chính có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.”.

30. Sửa đổi khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hàng đóng gói sẵn đã lưu thông theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Vi phạm quy định về công bố tiêu chuẩn áp dụng, trừ trường hợp vi phạm trong lĩnh vực an toàn thực phẩm

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định trong sản xuất hoặc nhập khẩu.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị đến 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 80.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 150.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị trên 300.000.000 đồng.



3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi nội dung tiêu chuẩn công bố áp dụng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc không phù hợp với quy định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 01 lần đến 02 lần giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng.

5. Phạt tiền từ 02 lần đến 03 lần giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ đối với hành vi sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa đã công bố tiêu chuẩn áp dụng, nhưng tiêu chuẩn công bố áp dụng có nội dung trái với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc không phù hợp với quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng theo tiêu chuẩn về hệ thống quản lý đã công bố áp dụng;

b) Không xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo quy định pháp luật;

c) Không áp dụng tiêu chuẩn về hệ thống quản lý nhưng công bố áp dụng.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây: buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa nhập khẩu; buộc thu hồi và tái chế hoặc thay đổi mục đích sử dụng; buộc thu hồi và tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, thủy sản nuôi, cây trồng và môi trường;

b) Buộc sửa đổi tiêu chuẩn công bố áp dụng và thực hiện lại việc công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc buộc áp dụng đúng tiêu chuẩn đã công bố đối với vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5; bổ sung điểm e khoản 2 Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 Điều 18 như sau:



“2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa vi phạm về công bố hợp chuẩn:”;

b) Bổ sung điểm e khoản 2 Điều 18 như sau:

“e) Không nộp cho cơ quan kiểm tra bản sao y bản chính chứng chỉ chất lượng hoặc chứng thư giám định trong thời hạn quy định đối với hàng hóa nhập khẩu mà tại văn bản quy phạm pháp luật quy định biện pháp quản lý theo kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định pháp luật.”;

c) Sửa đổi khoản 5 Điều 18 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm d khoản 2, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với hàng hóa nhập khẩu;

b) Buộc thu hồi và tái chế hoặc thay đổi mục đích sử dụng;

c) Buộc thu hồi và tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, thủy sản nuôi, cây trồng và môi trường.”.

33. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 19; sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3, điểm e khoản 3 và khoản 6 Điều 19; bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 19 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 19 như sau:

“1a. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không nộp cho cơ quan kiểm tra kết quả tự đánh giá sự phù hợp trong thời hạn quy định đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu trong trường hợp tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân;

b) Không nộp cho cơ quan kiểm tra bản sao y bản chính chứng chỉ chất lượng hoặc chứng thư giám định trong thời hạn quy định đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu mà tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định biện pháp công bố hợp quy theo kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định pháp luật.”;

b) Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 3 Điều 19 như sau:



“3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong sản xuất sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải công bố hợp quy theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 3 Điều 19 như sau:

“e) Sử dụng chất phụ gia, hóa chất, kháng sinh bị cấm sử dụng hoặc chưa được phép sử dụng trong sản xuất sản phẩm, hàng hóa, trừ trường hợp trong sản xuất, pha chế thực phẩm;”;

d) Bổ sung khoản 3a Điều 19 như sau:

“3a. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải công bố hợp quy theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng:

a) Không thực hiện đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng phải áp dụng một trong các biện pháp sau: Chứng nhận hoặc giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc thừa nhận theo quy định pháp luật; tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân;

b) Không thực hiện chứng nhận hợp quy trong sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa là đối tượng phải chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định pháp luật hoặc sử dụng giấy chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy đã hết hiệu lực.”;

đ) Sửa đổi khoản 6 Điều 19 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 3a và 4 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với hàng hóa nhập khẩu;

b) Buộc thu hồi và tái chế hoặc thay đổi mục đích sử dụng;

c) Buộc thu hồi và tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, thủy sản nuôi, cây trồng và môi trường.”.

34. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 20 như sau:

“Điều 20. Vi phạm về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, trừ trường hợp vi phạm trong lĩnh vực an toàn thực phẩm”.

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 20 như sau:

“6. Phạt tiền từ 02 lần đến 03 lần giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm chất lượng sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Bán hàng hóa có chất lượng không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bán hàng hóa khi hàng hóa chưa được thực hiện các biện pháp quản lý theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc chưa được thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc giám định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn quy định đối với hàng hóa nhóm 2.”.

36. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 20 như sau:

“7. Phạt tiền từ 03 lần đến 05 lần giá trị hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ đối với hành vi thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất hoặc có chất mất an toàn cho người, động vật, thủy sản nuôi, tài sản, cây trồng và môi trường làm chất lượng sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của cơ quan có thẩm quyền.”.

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 20 như sau:

“9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Buộc thu hồi và thay đổi mục đích sử dụng;

b) Buộc thu hồi và tiêu hủy hàng hóa vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, động vật, thủy sản nuôi, tài sản, cây trồng và môi trường.”.

38. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 21 như sau:

a) Bổ sung điểm c, điểm d khoản 3 Điều 21 như sau:

“c) Thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp khi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp đã hết hiệu lực;

d) Thực hiện đánh giá sự phù hợp ngoài lĩnh vực đã đăng ký.”;

b) Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”;



c) Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 21 như sau:

“a) Thực hiện đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước khi quyết định chỉ định đã hết hiệu lực;”;

d) Bổ sung điểm d, đ khoản 4 Điều 21 quy định sau:

“d) Thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký hoạt động theo quy định;

đ) Thực hiện đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước khi chưa được chỉ định;”;

đ) Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”;

e) Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 4 Điều 21 như sau:

“4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”;

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21 như sau:

“5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, các điểm c, đ, e và g khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và điểm a, b, c khoản 4 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, điểm a, b khoản 3 và điểm a, b, c khoản 4 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động đánh giá sự phù hợp từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.”;

h) Sửa đổi khoản 6 Điều 21 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi kết quả đánh giá sự phù hợp đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2, các khoản 3 và 4 Điều này;



b) Buộc nộp lại số thu lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2, các khoản 3 và 4 Điều này.”.

39. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc báo cáo định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về kết quả hoạt động công nhận đã đăng ký;”;

b) Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”;

c) Bổ sung điểm đ, e khoản 2 như sau:

“đ) Thực hiện hoạt động công nhận khi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận đã hết hiệu lực;

e) Thực hiện hoạt động công nhận ngoài lĩnh vực đã đăng ký;”;

d) Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”;

đ) Bổ sung điểm c khoản 4 quy định sau:

“c) Thực hiện hoạt động công nhận khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký hoạt động theo quy định.”;

e) Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 4 như sau:

“Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:”;

g) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động công nhận từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động công nhận từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm đ, e khoản 2, khoản 3 Điều này;



c) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động công nhận từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 4 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động công nhận từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”;

h) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi các chứng chỉ công nhận đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, đ, e khoản 2; các điểm b, c khoản 3 và 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số thu lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, đ, e khoản 2; các điểm b, c khoản 3 và 4 Điều này.”.

40. Sửa đổi điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 24 như sau:

“d) Sử dụng hồ sơ, tài liệu sai sự thật để đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường hoặc đề nghị chỉ định cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; đăng ký hoạt động chứng nhận, thử nghiệm, giám định, kiểm định, công nhận, đào tạo, tư vấn, xét tặng giải thưởng hoặc đề nghị chỉ định hoạt động chứng nhận, thử nghiệm, giám định, kiểm định; đề nghị cấp chứng nhận chuẩn đo lường, chứng nhận kiểm định viên đo lường; đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu, đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa nhập khẩu, giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn, giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm, giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch;

đ) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; quyết định chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận, thử nghiệm, giám định, kiểm định, công nhận, đào tạo, tư vấn, xét tặng giải thưởng; quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận, thử nghiệm, giám định, kiểm định; quyết định chứng nhận chuẩn đo lường, quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường; giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu, giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu, giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn; giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm, giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch.”.

41. Bổ sung điểm c khoản 4 Điều 24 như sau:

“c) Buộc nộp lại giấy chứng nhận hợp chuẩn, dấu hợp chuẩn; giấy chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy, dấu định lượng hàng đóng gói sẵn; chứng chỉ chứng

nhận, thử nghiệm, giám định, kiểm định, công nhận, kết quả thử nghiệm, kiểm tra, giám định, kiểm định chất lượng; tem, dấu, giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn; giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; quyết định chỉ định kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận, thử nghiệm, giám định, kiểm định, công nhận, đào tạo, tư vấn, xét tặng giải thưởng; quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận, thử nghiệm, giám định, kiểm định; quyết định chứng nhận chuẩn đo lường, quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường; giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu; giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn; giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm, giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.”.

42. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngoài giải thưởng đã đăng ký.”;

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với các hành vi sau đây:

a) Xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký hoạt động theo quy định;

b) Không báo cáo thực hiện hành động khắc phục vi phạm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.”;

c) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; các điểm a, b, c khoản 2 Điều này.”;

d) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi, hủy bỏ quyết định tặng giải thưởng; buộc cải chính thông tin sai sự thật trên trang thông tin điện tử đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; các điểm a, b, c khoản 2 và khoản 3 Điều này;



b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; các điểm a, b, c khoản 2 và khoản 3 Điều này.”.

43. Sửa đổi Điều 27 như sau:

“Điều 27. Vi phạm quy định về hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất ô xy hóa, các hợp chất ô xít hữu cơ, các chất ăn mòn

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vận chuyển hàng nguy hiểm khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Sử dụng giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đã hết hiệu lực;

c) Vận chuyển hàng nguy hiểm ngoài nội dung giấy phép đã được cấp;

d) Sử dụng các loại vật liệu dùng để làm bao bì, thùng chứa hàng hoá nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển không đúng quy định hoặc không phù hợp tiêu chuẩn công bố, quy chuẩn kỹ thuật của bao bì, thùng chứa tương ứng với mỗi loại chất, mỗi nhóm hàng hoá nguy hiểm thuộc thẩm quyền cấp giấy phép;

đ) Người điều khiển phương tiện, người thủ kho, người áp tải, người xếp, dỡ hàng hóa khi tham gia vận chuyển hàng hoá nguy hiểm loại 5, loại 7, loại 8 không có giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa tập huấn kiến thức vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định hoặc sử dụng giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa tập huấn đã hết thời hạn hiệu lực;

e) Không có người áp tải theo quy định đối với loại hàng hóa nguy hiểm khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải;

g) Không có tờ khai gửi hàng nguy hiểm theo quy định của người thuê giao cho người vận tải trước khi xếp hàng lên phương tiện; không mua bảo hiểm hàng nguy hiểm khi vận tải trên đường sắt theo quy định;

h) Người vận tải không thực hiện niêm yết biểu trưng nguy hiểm của loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm đang vận chuyển theo quy định; không chấp hành đầy đủ thông báo của người thuê vận tải và những quy định ghi trong giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; không mua bảo hiểm theo quy định pháp luật khi vận tải trên đường sắt;

i) Người điều khiển phương tiện không mang theo hồ sơ vận chuyển hàng hóa nguy hiểm do người thuê vận tải cung cấp theo quy định; không chấp hành các quy định ghi trong giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; không lập



biên bản, báo cáo Ủy ban nhân dân địa phương cấp xã nơi gần nhất và các cơ quan liên quan để xử lý kịp thời khi phát hiện hàng hóa nguy hiểm có sự cố, đe dọa đến an toàn của người, phương tiện, môi trường và hàng hóa khác hoặc khi xảy ra tai nạn giao thông trong quá trình vận chuyển; không báo cáo cấp trên và người thuê vận tải hàng nguy hiểm để giải quyết kịp thời trong trường hợp vượt quá khả năng xử lý;

k) Không thực hiện hành động khắc phục vi phạm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, đ, e, h, i và k khoản 1 Điều này.”.

44. Sửa đổi Điều 29 như sau:

“Điều 29. Vi phạm quy định trong pha chế xăng dầu

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Pha chế xăng dầu nhưng không đăng ký cơ sở pha chế;
- b) Pha chế xăng dầu khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận;
- c) Sử dụng giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu đã hết hiệu lực;
- d) Sử dụng phụ gia không thông dụng và các chế phẩm để pha chế xăng dầu khi chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền;
- đ) Pha chế xăng dầu tại địa điểm không phải là nơi sản xuất, xưởng pha chế được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu;

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;
- b) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và đ khoản 1 Điều này.”.

45. Bổ sung Điều 29a vào sau Điều 29 như sau:

“Điều 29a. Vi phạm quy định trong sản xuất, pha chế khí



1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện pha chế khí nhưng không nộp Bản tự công bố phù hợp điều kiện pha chế khí theo quy định;

b) Không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về tiêu chuẩn của phụ gia được sử dụng để pha chế khí theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có phòng thử nghiệm chất lượng khí hoặc không có hợp đồng thuê tối thiểu 01 năm với thương nhân, tổ chức có phòng thử nghiệm đã đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định pháp luật, có đủ năng lực thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng khí theo tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Pha chế khí tại địa điểm không phải nơi được ghi trong Bản tự công bố phù hợp điều kiện pha chế khí đã gửi cho cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này.”.

46. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị đến 5.000.000 đồng, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đã có nhãn gốc nhưng không đọc được các nội dung trên nhãn theo quy định pháp luật mà các tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa không khắc phục được, hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đã có nhãn gốc nhưng chưa có nhãn phụ khi làm thủ tục thông quan.”.

47. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 30 như sau:

“3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi hàng hóa và buộc ghi nhãn hàng hóa đúng quy định trước khi đưa vào lưu thông; buộc tiêu hủy nhãn hàng hóa vi phạm; buộc tiêu hủy hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng hàng hóa có nhãn vi phạm trong trường hợp không thể tách rời nhãn hàng hóa vi phạm ra khỏi hàng hóa đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.”.



48. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 5.000.000 đồng, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đã có nhãn gốc nhưng không đọc được các nội dung trên nhãn theo quy định pháp luật mà các tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa không khắc phục được, hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đã có nhãn gốc nhưng chưa có nhãn phụ khi làm thủ tục thông quan:

a) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, lưu giữ, buôn bán hàng hóa có nhãn (kể cả nhãn phụ) hoặc tài liệu kèm theo không ghi đủ hoặc ghi không đúng các nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa hoặc nội dung bắt buộc phải thể hiện theo tính chất hàng hóa theo quy định pháp luật về nhãn hàng hóa;

b) Nhập khẩu, vận chuyển, lưu giữ, buôn bán hàng hóa hàng nhập khẩu có nhãn gốc bằng tiếng nước ngoài nhưng không có nhãn phụ bằng tiếng Việt Nam.”.

49. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng trở lên được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

h) Phạt tiền gấp 02 lần mức tiền phạt quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản này trong trường hợp hàng hóa vi phạm là: lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất bảo quản thực phẩm, thực phẩm chức năng.”.



50. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 3 Điều 31 như sau:

"3. Mức phạt tiền đối với hành vi kinh doanh hàng hóa trên nhãn có hình ảnh, hình vẽ, chữ viết, dấu hiệu, biểu tượng, huy chương, giải thưởng và các thông tin khác không đúng bản chất, không đúng sự thật về hàng hóa đó; nhãn hàng hóa thể hiện những hình ảnh, nội dung liên quan đến tranh chấp chủ quyền và các nội dung nhạy cảm khác có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao và thuần phong mỹ tục Việt Nam; kinh doanh hàng hóa có nhãn, kể cả nhãn gốc hoặc nhãn phụ đối với hàng hóa nhập khẩu bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch thông tin về hàng hóa; kinh doanh hàng hóa gian lận về thời hạn sử dụng hàng hóa trên nhãn hàng hóa; kinh doanh hàng hóa đã quá hạn sử dụng, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa được thông quan, được quy định như sau:".

51. Sửa đổi, bổ sung điểm n khoản 3 Điều 31 như sau:

"n) Phạt tiền gấp 02 lần mức tiền phạt quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, và m khoản này trong trường hợp hàng hóa vi phạm là: lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất bảo quản thực phẩm, thuốc phòng bệnh và thuốc chữa bệnh cho người, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm; chất tẩy rửa, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, thuốc thú y, phân bón, xi măng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích tăng trưởng, giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản và các hàng hóa khác thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện."

52. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 31 như sau:

"4. Mức phạt tiền đối với hành vi kinh doanh hàng hóa theo quy định phải có nhãn hàng hóa mà không có nhãn hàng hóa; không có nhãn gốc hoặc có nhãn gốc nhưng ghi không đủ hoặc ghi không đúng các nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa, hoặc bị thay đổi được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị đến dưới 5.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị 100.000.000 đồng trở lên;

i) Phạt tiền gấp 02 lần mức tiền phạt quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản này trong trường hợp hàng hóa vi phạm là: lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất bảo quản thực phẩm, thực phẩm chức năng.”.

53. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 31 như sau:

“7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm là hàng hóa có nhãn hàng hóa thể hiện những hình ảnh, nội dung liên quan đến tranh chấp chủ quyền quốc gia hoặc các nội dung nhạy cảm khác có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao và thuần phong mỹ tục Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 khoản 4 Điều này.”.

54. Sửa đổi khoản 8 Điều 31 như sau:

“8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau: buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với hàng hóa nhập khẩu; buộc thu hồi hàng hóa và buộc ghi nhãn hàng hóa đúng quy định trước khi tiếp tục lưu thông; buộc thu hồi và tiêu hủy nhãn hàng hóa vi phạm, buộc tiêu hủy hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng hàng hóa có nhãn vi phạm trong trường hợp không thể tách rời nhãn hàng hóa vi phạm ra khỏi hàng hóa;

b) Buộc thu hồi hàng hóa và buộc loại bỏ hình ảnh, chữ viết, dấu hiệu, biểu tượng, huy chương, giải thưởng và các thông tin không đúng bản chất, không đúng sự thật về hàng hóa đó; buộc thu hồi và tiêu hủy hàng hóa quá hạn



sử dụng, hàng hóa gian lận về thời hạn sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.”.

55. Sửa đổi điểm b, điểm e khoản 1 Điều 32 như sau:

“b) Sử dụng mã số mã vạch khi giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch hết hiệu lực;

e) Khai báo thông tin về mã số mã vạch trên cơ sở dữ liệu mã số mã vạch quốc gia không đúng với thông tin thực tế thương phẩm sử dụng mã GTIN hoặc địa điểm sử dụng mã GLN thể hiện hoặc sử dụng mã truy vết, thẻ, tem, nhãn hoặc định dạng bằng một phương thức thích hợp để cung cấp thông tin nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa nhưng không có dữ liệu hoặc có dữ liệu nhưng nội dung, dữ liệu không đúng quy định, hoặc thực hiện gắn thẻ, tem, nhãn hoặc định dạng bằng một phương thức thích hợp để thể hiện cung cấp thông tin nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa nhưng không khai báo, cập nhật thông tin đúng quy định về việc thể hiện hình thức, nội dung thẻ, tem, nhãn, định dạng bằng một phương thức thích hợp.”.

56. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 32 như sau:

“1a. Không thực hiện đóng phí duy trì sử dụng mã số mã vạch đúng quy định.

a) Phạt tiền từ 1 đến 3 lần số tiền phí duy trì sử dụng mã số mã vạch. Mức phạt tối đa là 50.000.000 đồng.

b) Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc nộp phí duy trì sử dụng mã số mã vạch đúng quy định.”.

57. Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 32 như sau:

“a) Sử dụng mã số mã vạch nước ngoài để in trên sản phẩm, hàng hóa sản xuất, gia công, bao gói, sang chiết tại Việt Nam mà không được chủ sở hữu mã nước ngoài cho phép quyền sử dụng tại Việt Nam.”.

58. Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 4 Điều 32 như sau:

“b) Cung cấp thông tin sai lệch về chủ sở hữu hoặc đối tượng sử dụng mã số mã vạch hợp pháp đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại Việt Nam cấp;”;

“c) Phát triển và cung cấp các dịch vụ, giải pháp, ứng dụng dựa trên nền tảng mã số mã vạch của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam khi chưa được phép.”.



59. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 32 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa, loại bỏ và tiêu hủy mã số mã vạch vi phạm; buộc tiêu hủy hàng hóa trong trường hợp không thể tách rời mã số mã vạch vi phạm ra khỏi sản phẩm, hàng hóa đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.”.

60. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 34 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng đối với cá nhân, 2.000.000 đồng đối với tổ chức;”.

61. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 Điều 34 như sau:

“2. Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Trung, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Nam thuộc Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có quyền:”.

62. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 34 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng đối với cá nhân, 200.000.000 đồng đối với tổ chức;”.

63. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 34 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường có giá trị không vượt quá 140.000.000 đồng đối với cá nhân, 280.000.000 đồng đối với tổ chức; trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa có giá trị không vượt quá 210.000.000 đồng đối với cá nhân, 420.000.000 đồng đối với tổ chức;”.

64. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 Điều 34 như sau:

“3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có quyền:”.

65. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 35 như sau:



“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng đối với cá nhân, 20.000.000 đồng đối với tổ chức;”.

66. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 35 như sau:

“b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức trong lĩnh vực đo lường; phạt tiền đến 75.000.000 đồng đối với cá nhân và 150.000.000 đồng đối với tổ chức trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.”.

67. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 35 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

68. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 Điều 36 như sau:

“2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:”.

69. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 Điều 36 như sau:

“3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủ đội trưởng có quyền:”.

70. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 36 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng đối với cá nhân, 10.000.000 đồng đối với tổ chức;”.

71. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 36 như sau:

“4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng An ninh kinh tế có quyền:”.

72. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 36 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với cá nhân, 100.000.000 đồng đối với tổ chức;”.

73. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 36 như sau:



“b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức trong lĩnh vực đo lường; phạt tiền đến 75.000.000 đồng đối với cá nhân và 150.000.000 đồng đối với tổ chức trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.”.

74. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 36 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

75. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 6 Điều 36 như sau:

“6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền:”.

76. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 Điều 36 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

77. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 Điều 37 như sau:

“Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục, Kiểm tra sau thông quan có quyền:”.

78. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3, điểm c khoản 3 Điều 37 như sau:

“3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông qua có quyền:”;

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với cá nhân, 100.000.000 đồng đối với tổ chức;”.

79. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 37 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.



80. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 38 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với cá nhân, 100.000.000 đồng đối với tổ chức;”.

81. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 3 Điều 38 như sau:

“3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:”.

82. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 38 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

83. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 4 Điều 38 như sau:

“4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:”.

84. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 39 như sau:

“2a. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân và 20.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với cá nhân, 40.000.000 đồng đối với tổ chức;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, g, h, i khoản 3 Điều 2 Nghị định này.”.

85. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 3 Điều 39 như sau:

“3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng có quyền:”.

86. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 3 Điều 39 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường có giá trị không vượt quá 40.000.000 đồng đối với cá nhân, 80.000.000 đồng đối với tổ chức; trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa có giá trị không vượt quá 210.000.000 đồng đối với cá nhân, 420.000.000 đồng đối với tổ chức;”

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, g, h và i khoản 3 Điều 2 Nghị định này.”.

87. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 39 như sau:



“3a. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức trong lĩnh vực đo lường; phạt tiền đến 75.000.000 đồng đối với cá nhân và 150.000.000 đồng đối với tổ chức trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức; phạt tiền tối đa trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa đến 150.000.000 đồng đối với cá nhân và 300.000.000 đồng đối với tổ chức;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, đ, g, h và i khoản 3 Điều 2 Nghị định này.”.

88. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 4 Điều 39 như sau:

“4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:”.

89. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 39 như sau:

“đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, đ, g, h và i khoản 3 Điều 2 Nghị định này.”.

90. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4; đoạn mở đầu và điểm c khoản 5; khoản 6 Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường có giá trị không vượt quá 40.000.000 đồng đối với cá nhân, 80.000.000 đồng đối với tổ chức; trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với cá nhân, 100.000.000 đồng đối với tổ chức.”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 5 như sau:

“5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:”;



c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường có giá trị không vượt quá 60.000.000 đồng đối với cá nhân, 120.000.000 đồng đối với tổ chức; trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa có giá trị không vượt quá 90.000.000 đồng đối với cá nhân, 180.000.000 đồng đối với tổ chức.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức trong lĩnh vực đo lường; phạt tiền đến 75.000.000 đồng đối với cá nhân và 150.000.000 đồng đối với tổ chức trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, g, h và i khoản 3 Điều 2 Nghị định này.”.

91. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 41 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng đối với cá nhân, 2.000.000 đồng đối với tổ chức;”.

92. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 Điều 41 như sau:

“2. Chánh Thanh tra sở, Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế, Chi cục trưởng Chi cục Thú y vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam Bộ thuộc Cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Chi cục trưởng Chi cục về trồng trọt và bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực có quyền:”.

93. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 41 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không



vượt quá 100.000.000 đồng đối với cá nhân, 200.000.000 đồng đối với tổ chức;”.

94. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 41 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường có giá trị không vượt quá 140.000.000 đồng đối với cá nhân, 280.000.000 đồng đối với tổ chức; trong lĩnh vực tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa có giá trị không vượt quá 210.000.000 đồng đối với cá nhân, 420.000.000 đồng đối với tổ chức;”.

95. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 5 Điều 41 như sau:

“5. Chánh Thanh tra Bộ, cơ quan ngang bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Cục trưởng Cục An toàn lao động, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Công nghiệp, Cục trưởng Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm có quyền:”.

96. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 như sau:

“1. Các chức danh nêu tại Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 Nghị định này và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, công chức, viên chức đang thi hành công vụ khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì được quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ

1. Bổ sung khoản 11, khoản 12 và khoản 13 vào Điều 4 như sau:

“11. Buộc công khai thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

12. Buộc báo cáo đúng quy định tình hình hoạt động khoa học và công nghệ.

13. Buộc đăng ký thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.”.

2. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Thi hành quyết định xử phạt, thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

Việc thi hành quyết định xử phạt, thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện công khai thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc công khai thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo tình hình hoạt động không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo đúng quy định tình hình hoạt động khoa học và công nghệ đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đối với hành vi quy định tại điểm b, khoản 3 Điều này;

c) Buộc hủy bỏ hồ sơ, tài liệu có nội dung sai sự thật đối với hành vi quy



định tại khoản 7 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn trả đúng hạn các khoản hỗ trợ đã nhận được của Nhà nước theo quy định khi bị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.”;

b) Bổ sung điểm 1 khoản 4 như sau:

“1) Ưu đãi đầu tư từ việc được cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau:

“2. Người thuộc lực lượng Công an nhân dân, công chức, viên chức trong các cơ quan quy định từ Điều 28 đến Điều 34 Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 1.000.000 đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 70.000.000 đồng.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 10.000.000 đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế, Thủ đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 5.000.000 đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng An ninh kinh tế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng có thời hạn: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 20.000.000 đồng.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. “Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục, Kiểm tra sau thông quan” có quyền.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đội trưởng Đội quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;



b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng có thời hạn: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 33 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 1.000.000 đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 50.000.000 đồng;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 70.000.000 đồng;”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử

1. Bổ sung khoản 3 Điều 1 như sau:

“3. Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi đưa thông tin không đúng sự thật về sự cố hạt nhân được thực hiện theo quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản.”.

2. Bổ sung Điều 1a vào sau Điều 1 như sau:

“Điều 1a. Đối tượng bị xử phạt hành chính

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hộ kinh doanh; hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

3. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này, bao gồm:



a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại Luật Hợp tác xã gồm: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật.

4. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.

3. Bổ sung khoản 7 Điều 2 như sau:

“7. Đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, điểm a, c, d và đ khoản 2 Điều 8, Điều 10, Điều 13, Điều 15 Nghị định này, trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần được xác định là tình tiết tăng nặng.

Đối với những hành vi vi phạm khác được quy định tại Nghị định này, trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần bị xử lý theo từng hành vi.”.

4. Bổ sung khoản 12 vào sau khoản 11 Điều 3 như sau:

“12. Buộc thu hồi hàng hoá để tiêu huỷ.”.

5. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 như sau:

“Điều 3a. Thi hành quyết định xử phạt, thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

Việc thi hành quyết định xử phạt, thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 45a, Điều 45b và Điều 45c Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiến hành công việc bức xạ khi giấy phép hết hạn sử dụng không quá 30 ngày làm việc;

b) Không thực hiện thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ theo quy định.”;

b) Bổ sung tên khoản 4 như sau:

“4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây mà không có giấy phép trong trường hợp hành vi vi phạm chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự:”;

c) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 4 như sau:

“e) Xây dựng cơ sở bức xạ.”;

d) Bổ sung tiêu đề khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây mà không có giấy phép trong trường hợp hành vi vi phạm chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự:”;

đ) Bổ sung tiêu đề khoản 6 như sau:

“6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây mà không có giấy phép trong trường hợp hành vi vi phạm chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự:”;

e) Bổ sung tiêu đề khoản 7 như sau:

“7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây mà không có giấy phép trong trường hợp hành vi vi phạm chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự:”;

g) Bổ sung tiêu đề khoản 8 như sau:

“8. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây mà không có giấy phép trong trường hợp hành vi vi phạm chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm khoản 2 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ liều kế cá nhân cho nhân viên bức xạ;”;

b) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“e) Không thiết lập mức điều tra theo quy định.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 12 như sau:

“c) Không kiểm định định kỳ thiết bị xạ trị theo quy định.”

10. Bổ sung điểm c khoản 4 Điều 13 như sau:

“c) Không trang bị thiết bị đo suất liều xách tay, thiết bị đo suất liều lắp cố định phù hợp với loại hình công việc bức xạ theo quy định.”

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 19 như sau:

“a) Không xây dựng, tổ chức thực hiện hoặc không có quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở theo quy định, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định này;”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 27 như sau:

“g) Không bố trí người phụ trách an toàn, người phụ trách tẩy xạ, không có nhân viên được đào tạo về vật lý y khoa theo quy định;”

13. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm đ khoản 2 Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Không lắp khóa cho các cửa ra vào khu vực kiểm soát an ninh; không lắp khóa cho các cửa ra vào phòng đặt nguồn phóng xạ, phòng điều khiển nguồn, phòng điều khiển hệ thống an ninh; không lắp khóa cho bể xử lý nước bảo quản nguồn phóng xạ trong chiếu xạ công nghiệp;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Không có văn bản cho phép của người đứng đầu cơ sở hoặc người được ủy quyền, không có biên bản bàn giao khi chuyển giao nguồn phóng xạ trong nội bộ cơ sở; không có văn bản quy định trách nhiệm, quyền hạn của lực lượng bảo vệ và của từng tổ chức, cá nhân liên quan đến việc bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ theo quy định;”

14. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 29 như sau:

“d) Không có văn bản cho phép của người đứng đầu cơ sở hoặc người được ủy quyền, không có biên bản bàn giao khi chuyển giao nguồn phóng xạ trong nội bộ cơ sở; không có văn bản quy định trách nhiệm, quyền hạn của từng tổ chức, cá nhân liên quan đến việc bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ theo quy định;”

15. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 30 như sau:



“b) Vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 29 Nghị định này;”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 31 như sau:

“đ) Vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 29 Nghị định này;”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm khoản Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 29 Nghị định này;”;

b) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 3 như sau:

“e) Không kiểm đếm nguồn phóng xạ sau mỗi ca làm việc và định kỳ hằng tháng; không có văn bản quy định trách nhiệm, quyền hạn của từng đơn vị, cá nhân liên quan đến việc bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ theo quy định.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Vi phạm điểm d khoản 2 Điều 29 Nghị định này;”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Vi phạm quy định về an ninh nguồn phóng xạ khi sử dụng, lưu giữ nguồn phóng xạ thuộc mức an ninh D

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

1. Không kiểm đếm nguồn phóng xạ định kỳ hằng quý, không kiểm đếm hằng tuần trong trường hợp bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, tạm dừng dây chuyền sản xuất đối với thiết bị sử dụng nguồn phóng xạ lắp trên dây chuyền sản xuất.

2. Không có văn bản quy định trách nhiệm, quyền hạn của từng đơn vị, cá nhân liên quan đến việc bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ theo quy định.”.

19. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 39 như sau:

“4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi kết quả dịch vụ đã cung cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử có một trong các



hành vi sau:

a) Thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử mà không có đủ số lượng người có chứng chỉ hành nghề theo quy định;

b) Sử dụng người không có chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử thực hiện hoạt động dịch vụ theo quy định phải có chứng chỉ hành nghề.”;

b) Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi kết quả dịch vụ đã cung cấp đối với vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 41 như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 2 như sau:

“đ) Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ liều kế cá nhân, trang thiết bị bảo hộ, không tổ chức đánh giá liều chiếu xạ cá nhân đúng tần suất quy định cho nhân viên thực hiện dịch vụ làm việc trực tiếp với bức xạ theo quy định.”;

b) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 3 như sau:

“đ) Không bảo đảm việc duy trì cơ sở vật chất - kỹ thuật theo điều kiện cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử, trừ hành vi vi phạm bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này;”;

c) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 3 như sau:

“e) Tái phạm một trong các hành vi quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 3 Điều này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử từ 06 tháng đến 12 tháng đối với vi phạm quy định tại điểm c và e khoản 3 Điều này.”.



22. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000.000 đồng.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số điểm khoản 1 Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 1 như sau:

“b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ; Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 3 Nghị định này.



3. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm 2, 4 và 5 Điều 3 Nghị định này.

4. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 3 Nghị định này.

5. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 3 Nghị định này.”.

25. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 như sau:

“Điều 45a. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan

1. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 và 4 Điều 3 Nghị định này.

2. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 và 4 Điều 3 Nghị định này.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;



- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 và 4 Điều 3 Nghị định này.”.

26. Bổ sung Điều 45b vào sau Điều 45a như sau:

“Điều 45b. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam

1. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 và 4 Điều 3 Nghị định này.

2. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 và 4 Điều 3 Nghị định này.”.

27. Bổ sung Điều 45c vào sau Điều 45b như sau:

“Điều 45c. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng

1. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 và 4 Điều 3 Nghị định này.

2. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 và 4 Điều 3 Nghị định này.”.

28. Bổ sung Điều 45d vào sau Điều 45c như sau:

“Điều 45d. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Thanh tra chuyên ngành Khoa học và Công nghệ:

a) Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Khoa học và Công nghệ đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 27 và khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

b) Chánh Thanh tra Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 18, Điều 1, 2, 3, và 5 Điều 19, Điều 20, Điều 21, khoản 1 và 3 Điều 22, khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 23, Điều 24, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, khoản 1, 2 và 3 Điều 35, khoản 1 Điều 36, khoản 3 Điều 37, khoản 1 Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 và Điều 42 Nghị định này;

c) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại

Điều 5, khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, khoản 1 Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, khoản 1, 2 và 3 Điều 35, Điều 36, khoản 1, 3 và 4 Điều 37, khoản 1 Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 và Điều 42 Nghị định này;

d) Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân có thẩm quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính tại điểm b khoản 2 Điều 5, khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 34 và Điều 42 Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân:

a) Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

b) Trưởng Công an cấp xã có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 20 và khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

c) Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5, khoản 3, 4, 5 và 11 Điều 6, Điều 8, Điều 9, khoản 1, 2 và 3 Điều 17, khoản 1 và 6 Điều 18, khoản 1 Điều 19, khoản 1 và 2 Điều 20, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 34 và Điều 42 Nghị định này;

d) Giám đốc Công an cấp tỉnh xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm



quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử quy định tại Điều 5, khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 17, khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 18, khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 23, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, khoản 1, 2 và 3 Điều 35, khoản 1 và 2 Điều 36, khoản 1 Điều 38 và Điều 42 Nghị định này;

đ) Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 23, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 38 và Điều 42 Nghị định này.

4. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan:

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử liên quan đến hoạt động hải quan đối với những hành vi vi phạm hành chính tại điểm c khoản 4 và điểm a khoản 11 Điều 6, khoản 2 và 3 Điều 9, khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 18 và Điều 42 Nghị định này;

b) Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử liên quan đến hoạt động hải quan đối với những hành vi vi phạm hành chính tại điểm c khoản 4, điểm a khoản 7 và khoản 11 Điều 6, khoản 2 và 3 Điều 9, khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 18 và Điều 42 Nghị định này;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử liên quan đến hoạt động hải

quan đối với những hành vi vi phạm hành chính tại điểm c khoản 4, điểm a khoản 7 và khoản 11 Điều 6, khoản 2 và 3 Điều 9, khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 18 và Điều 42 Nghị định này.

5. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam:

a) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử xảy ra trên vùng biển thuộc chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 6, Điều 17, khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 18, Điều 34, khoản 1, 2 và 3 Điều 35, khoản 1 Điều 38 và Điều 42 Nghị định này;

b) Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử xảy ra trên vùng biển thuộc chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam được quy định tại Điều 6, Điều 17, Điều 18, Điều 34, Điều 35, Điều 38 và Điều 42 Nghị định này.

6. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng:

a) Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử xảy ra tại khu vực biên giới, cửa khẩu được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 6, Điều 17, khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 18, Điều 34, khoản 1, 2 và 3 Điều 35, khoản 1 Điều 38 và Điều 42 Nghị định này;

b) Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền, thuộc lĩnh vực và phạm vi quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử xảy ra tại khu vực biên giới, cửa khẩu được quy định tại Điều 6, Điều 17, Điều 18, Điều 34, Điều 35, Điều 38 và Điều 42 Nghị định này.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử gồm:

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử quy định từ Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 45a, Điều 45b

và Điều 45c Nghị định này.

2. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, công chức viên chức trong các cơ quan quy định tại các Điều 43, Điều 44 và Điều 45a của Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.”.

Điều 5. Bãi bỏ một số quy định tại Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 107/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử

1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 5; điểm b khoản 1 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 32 Nghị định số 99/2013/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 3; điểm g, điểm h khoản 3, khoản 5 Điều 19; khoản 3 Điều 20; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 21; điểm b khoản 3 Điều 24; Điều 28; khoản 5, khoản 6 Điều 31; điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 32 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 2 và điểm d khoản 4 Điều 6 Nghị định số 107/2013/NĐ-CP.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực, sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết mà Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì áp dụng các quy định tại Nghị định này;



b) Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 51/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, Nghị định số 107/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 410

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Vũ Đức Đam

